

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 20/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 20/8/2020.

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC – TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Quang Vinh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Tuyên.

2. Bà Trịnh Thị Oanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 431/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 20/7/2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Trần Thị HT, sinh năm 1982 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Tạm trú tại: khu phố 3, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn VT, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2019, bản tự khai và tại phiên tòa chị Trần Thị HT trình bày:**

Tôi (Trần Thị HT) và anh Nguyễn VT đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định vào ngày 16/12/2009 trên cơ sở tình yêu tự nguyện. Chúng tôi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi về chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được bốn năm, đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T sống không có trách nhiệm với vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm danh dự của nhau. Do cuộc sống không có hạnh phúc nên từ năm 2013, tôi đã vào Bình Dương xin việc làm, sau đó tôi vào làm công nhân ở công ty ở thành phố Hồ Chí Minh và hiện tạm trú tại khu phố A, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Nguyễn VT.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, tôi và anh T có 01 con chung, cháu Nguyễn T, sinh ngày 30/01/2011. Nguyên vọng của chị Trần Thị HT xin được nuôi cháu D, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Đối với anh Nguyễn VT:** Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án lập bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Nguyễn VT đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 203, Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

#### **Phản tranh luận:**

- Nguyên đơn chị Trần Thị HT trình bày ý kiến tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống, anh T không làm tròn bổn phận của người chồng, không quan tâm đến gia đình. Do vậy từ năm 2013 tôi đã đi vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, từ đó đến nay tôi và anh T sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều đó chứng minh giữa tôi và anh T sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn anh Nguyễn VT.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, tôi và anh T có 01 con chung, cháu Nguyễn T, sinh ngày 30/01/2011. Theo sổ đăng ký tạm trú, hiện nay tôi và cháu Nguyễn T đang sinh sống tại số nhà khu phố A, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Bản thân tôi làm công nhân tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát triển và chuyển giao phần mềm tại địa chỉ: đường T, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh với mức lương thu nhập mỗi tháng là 8.000.000 đồng. Cháu Đang

học lớp 3, trường Tiểu học N thuộc phường T, Quận Athành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ lấy lời khai của cháu D, nguyện vọng của Cháu Dxin được ở với tôi. Căn cứ vào các điều kiện tôi trình bày ở trên, tôi nhận thấy bản thân tôi có đủ điều kiện nuôi cháu D. Nếu HĐXX giao Cháu Dcho tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, tôi không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Nguyễn VT đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do là vi phạm các quy định tại Điều 70, 72, và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị HT ly hôn anh Nguyễn VT. Về con chung: Giao cháu Nguyễn T, sinh ngày 30/01/2011 cho chị Trần Thị HT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Cháu Đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị HT không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

**[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án:** Căn cứ đơn khởi kiện của chị Trần Thị HT lập ngày 02/12/2019, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy tại thời điểm chị T làm đơn khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn VT đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn anh Nguyễn VT đã được Toà án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228

BLTTDS, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn VT theo quy định của pháp luật.

**[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị HT:**

**[2.1] Xét yêu cầu xin ly hôn:** Chị Trần Thị HT và anh Nguyễn VT đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định vào ngày 16/12/2009, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo lời trình bày của chị T, nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng là do anh T sống không có trách nhiệm với vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm danh dự của nhau. Do cuộc sống không có hạnh phúc nên từ năm 2013 chị T đã đi vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Để có cơ sở pháp lý giải quyết vụ án, ngày 28/5/2020 Tòa án nhân dân huyện Không Pắc tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị Trần Thị HT và anh Nguyễn VT (Bút lục số 52) tại nơi cư trú của anh T, chị T sinh sống từ năm 2009 đến năm 2013 là Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Kết quả ban tự quản cung cấp như sau:

“Chị Trần Thị HT và anh Nguyễn VT trước đây có sinh sống tại Thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau, chửi nhau. Ban tự quản thôn đã hòa giải nhiều lần, gia đình hai bên cũng khuyên bảo nhưng không có kết quả. Năm 2013, chị T đã bỏ đi ra ở riêng, đồng thời đưa cháu Nguyễn Tđi theo. Cháu Ddo chị T nuôi ăn học từ năm 2013 đến nay. Hiện nay, hai vợ chồng đã ly thân được 7 năm và không còn qua lại với nhau”.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương đã có đủ căn cứ xác định: Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T không quan tâm đến vợ và con. Từ năm 2013, chị T và anh T sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn và nhân gia đình quy định:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.”

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Trần Thị HT và anh Nguyễn VT đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 51; Điều

56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Trần Thị HT được ly hôn với anh Nguyễn VT là phù hợp với quy định của pháp luật.

**[2.2] Xét yêu cầu nuôi con chung, trợ cấp tiền nuôi con:** Chị T và anh T có 01 con chung, cháu Nguyễn T, sinh ngày 30/01/2011. Hiện nay Cháu Đang ở với chị Trần Thị HT tại khu phố A, phường T, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh. Trong quá trình thu thập chứng cứ, ngày 18/3/2020, Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu D, nguyện vọng của Cháu D xin được ở với mẹ Trần Thị HT.

Xét thấy chị T có nơi cư trú và thu nhập hàng tháng ổn định, nhập học cho Cháu D tại trường tiểu học gần nơi chị T tạm trú. Do vậy, chị T có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu D. Để đảm bảo quyền lợi của cháu D, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn T, sinh ngày 30/01/2011 cho chị Trần Thị HT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Anh Nguyễn VT được quyền đi lại thăm và chăm sóc cháu D, không ai được quyền ngăn cản.

**[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị HT không yêu cầu anh Nguyễn VT cấp dưỡng tiền nuôi Cháu D nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị HT không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 6 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Buộc chị Trần Thị HT phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện K.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho Trần Thị HT được ly hôn với anh Nguyễn VT.

[2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn T, sinh ngày 30/01/2011 cho chị Trần Thị HT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn T đủ 18 tuổi.

- Anh Nguyễn VT được quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị HT không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị HT không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí:

- Chị Trần Thị HT phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2019/0003941 ngày 09 tháng 12 năm 2019.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận :**

- VKSND huyện Krông Pắc;
- THADS huyện K;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Dương sự;
- UBND xã M, huyện

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

P, tỉnh Bình Định;  
- Lưu hồ sơ, VT.

**Trương Quang Vinh**